

Chương 13

Danh sách uỷ ban hành chính phường, quận,



Hình ảnh biểu trưng tỉnh Saitama Kobaton

Tổng hợp link trang chủ của phường, quận và thị xã trong tỉnh Saitama (Trang chủ tỉnh Saitama)

URL: <https://www.pref.saitama.lg.jp/a0301/wwwlink.html>

Tên của phường, quận và thị xã (Thứ tự theo bảng chữ cái)	Điện thoại	Địa chỉ	Số lượng người nước ngoài cư trú <Lưu ý>
1 Ageo shi	048-775-5111	Honchou 3-1-1	5,064
2 Asaka shi	048-463-1111	Honchou 1-1-1	4,697
3 Chichibu shi	0494-22-2211	Kumaki chou 8-15	734
4 Fujimi shi	049-251-2711	Ooji Tsuruma 800-1	3,278
5 Fujimino shi	049-261-2611	Fukuoka1-1-1	3,352
6 Fukaya shi	048-571-1211	Nakachou 11-1	3,860
7 Gyoda shi	048-556-1111	Honmaru 2-5	2,111
8 Hanno shi	042-973-2111	Namiyanagi 1-1	1,458
9 Hanyu shi	048-561-1121	Higashi 6-15	2,341
10 Hasuda shi	048-768-3111	Kurohama 2799-1	933
11 Hatoyama machi	049-296-1211	Mamedo chou184-16	143
12 Hidaka shi	042-989-2111	MinamiHirasawa 1020	1,167
13 HigashiChichibu mura	0493-82-1221	Omido 634	11
14 HigashiMatsuyama shi	0493-23-2221	Matsuba chou 1-1-58	3,703
15 Honjou shi	0495-25-1111	Honjou 3-5-3	3,150
16 Ina machi	048-721-2111	Chuo 4-355	707
17 Iruma shi	04-2964-1111	Toyooka 1-16-1	3,006
18 Kamikawa machi	0495-77-2111	Uedake 909	633
19 Kamisato machi	0495-35-1221	Shichihongi 5518	1,372
20 Kasukabu shi	048-736-1111	Chuo 7-2-1	5,862
21 Kawagoe shi	049-224-8811	Motomachi 1-3-1	10,226
22 Kawaguchi	048-258-1110	Aoki 2-1-1	43,706
23 Kawajima machi	049-297-1811	Shimoyatsubayashi 870-1	424
24 Kazo shi	0480-62-1111	Mitsumata 2-1-1	3,445
25 Kitamoto shi	048-591-1111	Honchou 1-111	925
26 Koshigaya shi	048-964-2111	Koshigaya 4-2-1	8,335

Hướng dẫn đời sống người nước ngoài tỉnh Saitama

Tên của phường, quận và thị xã (Thứ tự theo bảng chữ cái)	Điện thoại	Địa chỉ	Số lượng người nước ngoài cư trú <Lưu ý>
27 Konosu shi	048-541-1321	Chuo 1-1	2,439
28 Kuki shi	0480-22-1111	Shimohayami 85-3	4,021
29 Kumagaya shi	048-524-1111	Miyachou 2-47-1	4,841
30 Matsubushi machi	048-991-2711	Matsubushi 2424	536
31 Minano machi	0494-62-1230	Minano 1420-1	106
32 Misato shi	048-953-1111	Hanawada 648-1	6,357
33 Misato machi	0495-76-1111	Kibe 323-1	224
34 Miyashiro machi	0480-34-1111	Kasahara 1-4-1	549
35 Miyoshi machi	049-258-0019	Fujikubo 1100-1	1,022
36 Moroyama machi	049-295-2112	Chuo 2-1	785
37 Nagatoro machi	0494-66-3111	Honnogami 1035-1	43
38 Namegawa machi	0493-56-2211	Fukuda 750-1	672
39 Niiza shi	048-477-1111	Nobitome 1-1-1	4,536
40 Ogano machi	0494-75-1221	Ogano 89	159
41 Ogawa machi	0493-72-1221	Ootsuka 55	437
42 Ogose machi	049-292-3121	Ogose 900-2	181
43 Okegawa shi	048-786-3211	Izumi 1-3-28	1,207
44 Ranzan machi	0493-62-2150	Sugiyama 1030-1	695
45 Saitama shi	048-829-1111	Urawa ku jouban 6-4-4	32,112
46 Sakado shi	049-283-1331	Chiyoda 1-1-1	3,464
47 Satte shi	0480-43-1111	Higashi4-6-8	1,465
48 Sayama shi	04-2953-1111	Irumagawa 1-23-5	3,373
49 Shiki shi	048-473-1111	Nakamuneoka 1-1-1	2,247
50 Shiraoka shi	0480-92-1111	Sendano 432	922
51 Soka shi	048-922-0151	Takasago 1-1-1	10,133
52 Sugito machi	0480-33-1111	Seiji 2-9-29	767
53 Toda shi	048-441-1800	Kamitoda 1-18-1	8,244
54 Tokigawa machi	0493-65-1521	Tamagawa 2490	231
55 Tokorozawa shi	04-2998-1111	Namiki 1-1-1	7,147
56 Tsurugashima shi	049-271-1111	Mitsugi 16-1	1,868
57 Wako shi	048-464-1111	Hirosawa 1-5	2,811
58 Warabi shi	048-432-3200	Chuo 5-14-15	8,620
59 Yashio shi	048-996-2111	Chuo 1-2-1	4,517
60 Yokoze machi	0494-25-0111	Yokoze 4545	92
61 Yorii machi	048-581-2121	Yorii 1180-1	852
62 Yoshikawa shi	048-982-5111	Kiyomino 1-1	2,143
63 Yoshimi machi	0493-54-1511	Shimohosoya 411	237
Tổng cộng			234,698

<Lưu ý> Số lượng người nước ngoài cư trú ở các phường, quận, thị xã dựa trên thống kê lưu trú người nước ngoài của Sở pháp vụ (tại thời điểm cuối tháng 12 năm 2023)